TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 76/2020/HNGĐ-ST Ngày: 22-5-2020 V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Rạt

Ông Nguyễn Chí Lin

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Kiều Thị Tùng Khương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1335/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23/3/2020 và Thông báo mở phiên tòa ngày 28/4/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Hữu Th**, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Địa chỉ tạm trú: (Nhà trọ A Long) ấp M, xã N, huyện N, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông **Trương Văn V**, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã K, huyện Ng, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ tạm trú: ấp Mới 2, xã N, huyện N, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/12/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Hữu Th trình bày: Bà và ông Trương Văn V tự tìm hiểu nhau và có tiến đến hôn nhân năm 2007. Sau đó, vợ chồng bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Ng, tỉnh Trà Vinh vào ngày 10/4/2009 theo quy định của pháp luật. Bà và ông V sống với nhau được 10 năm. Thời gian đầu, vợ chồng sống chung với nhau hòa thuận, vui vẻ. Nhưng đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cuộc sống

vợ chồng không còn hạnh phúc. Bà và ông V cũng đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Văn V.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông V có 01 con chung tên là Trương Trần Hùng V, sinh ngày 06/4/2009. Hiện tại, con chung đang sống chung với ông V. Khi ly hôn, tôi đồng ý để ông V được quyền trực tiếp nuôi con và tôi cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản: Bà xác định bà và ông V không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông V không có nợ ai.

Bị đơn là ông Trương Văn V được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà Th yêu cầu được ly hôn với ông V nhưng ông V vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Hữu Th khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn V. Ông V hiện đang tạm trú tại xã N, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà Trần Hữu Th có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Nguyên đơn là bà Trần Hữu Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn là ông Trương Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Trần Hữu Th:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Trần Hữu Th và ông Trương Văn V tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 69/2009 đăng ký ngày 10/4/2009 do Ủy ban nhân dân xã K, huyện Ng, tỉnh Trà Vinh cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà Th và ông V là hôn nhân hợp pháp

theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà Th và ông V đã phát sinh mâu thuẫn với những nguyên nhân do bà Th trình bày. Ông V đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà Th yêu cầu được ly hôn với ông V tại Tòa án, nhưng ông V vẫn không có ý kiến, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mẫu thuẫn tình cảm giữa bà Th và ông V là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc bà Th cương quyết ly hôn với ông V là có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận xử cho bà Th được ly hôn với ông V là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, con chung tên là Trương Trần Hùng V, sinh ngày 06/4/2009 đã đủ 07 tuổi và có ý kiến nguyện vọng được ở với bà Th, nhưng ông V luôn vắng mặt, nên các bên không thể thỏa thuận việc nuôi con chung. Xét thấy, hiện tại con chung đang do ông V trực tiếp nuôi dưỡng và cháu V có ý kiến sống chung với bà Th, nhưng bà Th lại không có yêu cầu được nuôi con, ngược lại đồng ý để cho ông V được quyền nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, trên cơ sở yêu cầu của bà Th, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần giao con chung cho ông V được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Th cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4.3] Về chia tài sản và nợ chung: Do ông V cố tính vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Bà Th xác định giữa bà Th và ông V không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc bà Trần Hữu Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Hữu Th về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" đối với ông Trương Văn V.

1. Về hôn nhân: Cho bà Trần Hữu Th được ly hôn với ông Trương Văn V.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Trương Văn V được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Trương Trần Hùng V, sinh ngày 06/4/2009. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Hữu Th cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần Thết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Hữu Th phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004372 ngày 23/12/2019 của Chi cục Th hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Trần Hữu Th còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

4. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Th hành án có quyền chủ động ra quyết định Th hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Th hành án của người được Th hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được Th hành án) cho đến khi Th hành án xong, bên phải Th

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Th hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được Th hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Th hành án dân sự thì người được Th hành án dân sự, người phải Th hành án dân sự có quyền thỏa thuận Th hành án, quyền yêu cầu Th hành án, tự nguyện Th hành án hoặc bị cưỡng chế Th hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Th hành án dân sự; thời hiệu Th hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Th hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã K, huyện Ng, tỉnh Trà Vinh *(để ghi vào sổ hộ tịch)*;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đinh Tiền Phương